

PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn với động từ thường)

1. Affirmative (Khẳng định)

I/you/we/they/ chủ ngữ số nhiều + Động từ nguyên thể

VD: **we** play games

He/she/it/ chủ ngữ số ít + Động từ thêm s/es

VD: **He** plays chess

Quy tắc thêm **es**: Động từ kết thúc “**s, o, ch, x, sh, z**”

VD: go-> **goes**, watch -> **watches**

Lưu ý: Động từ kết thúc “**Phụ âm + Y**”-> chuyển “**y**” thành “**i**”, thêm “**es**”

VD: **CRY** -> **cries**

FLY-> **flies**

Exercise 1: Chuyển các **động từ** sau sang dạng đi với **Chủ ngữ số ít He/She/It (thêm s/es/ies)**

1. match	match es	6. give		11. cut		16. brush	
2. do		7. play		12. cry		17. catch	
3. brush		8. study		13. tidy		18. buy	
4. miss		9. watch		14. wake		19. pass	
5. call		10. fix		15. teach		20. carry	

2. Negative (Phủ định)

I/you/we/they/ chủ ngữ số nhiều + DON'T + Động từ nguyên thể

VD: **We** **DON'T** play games

He/she/it/ chủ ngữ số ít + DOESN'T + Động từ nguyên thể

VD: **He** **DOESN'T** play chess

Exercise 2: Điền **don't / doesn't**

1. Bill doesn't play tennis every Sunday.	7. My cousin _____ know Italian well.
2. We _____ go to the park.	8. I _____ like to walk with my dog.
3. Kate _____ like to eat fish.	9. Pam _____ go to the gym.
4. Sue _____ wear long dresses.	10. They _____ understand this rule.
5. I _____ like to get up early.	11. We _____ often go to the movies.
6. My brothers _____ like to drink milk.	12. Liz _____ wear shorts at all.